

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-5.6%	-11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.18
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.85
(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

2,629

tỷ VNĐ

YoY

▼ 97.0
▼ 3.6%

2023

LN sau thuế

128

tỷ VNĐ

YoY

▼ 27.0
▼ 17.1%

2023

ROE

4.2%

+/- YoY
▼ 3.9%

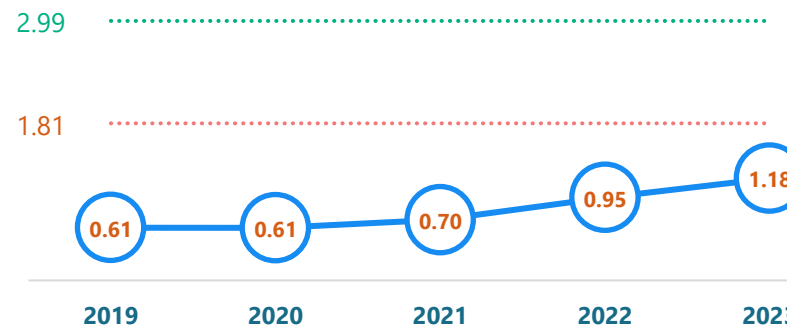
2023

ROA

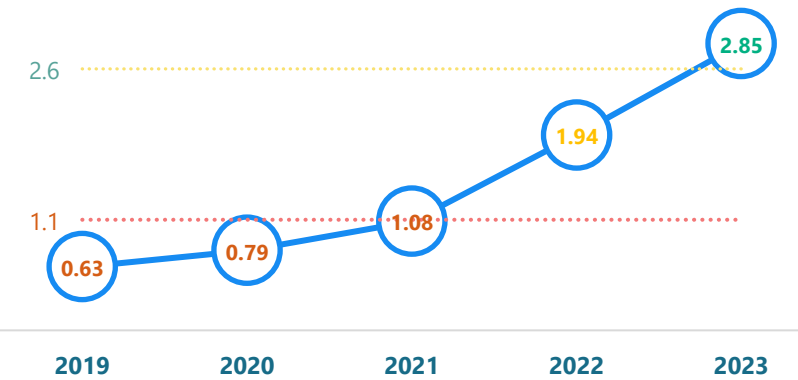
1.5%

+/- YoY
▼ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C4G** năm **2023** đạt **1.18**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.95). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

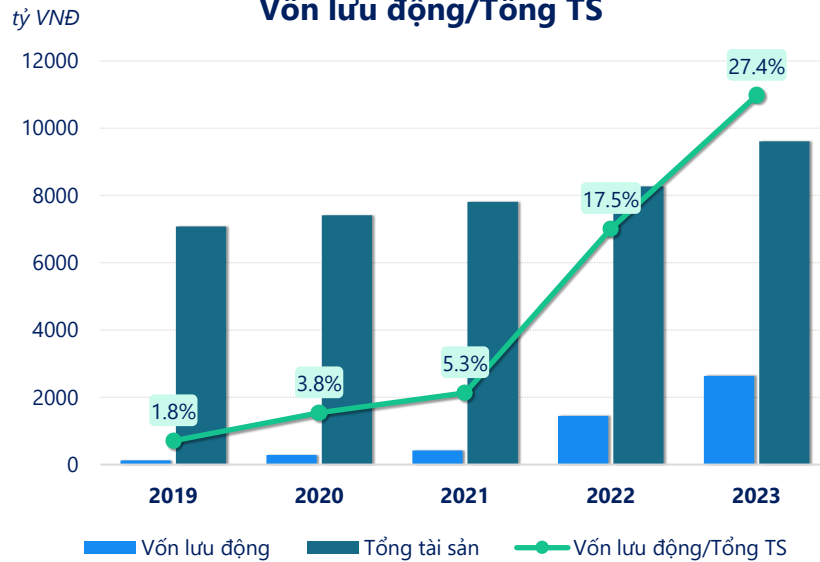
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C4G** năm **2023** đạt **2.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **C4G** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,629** tỷ đồng **giảm 3.58%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.1%** chỉ còn **128.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.18%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

Vốn lưu động/Tổng TS

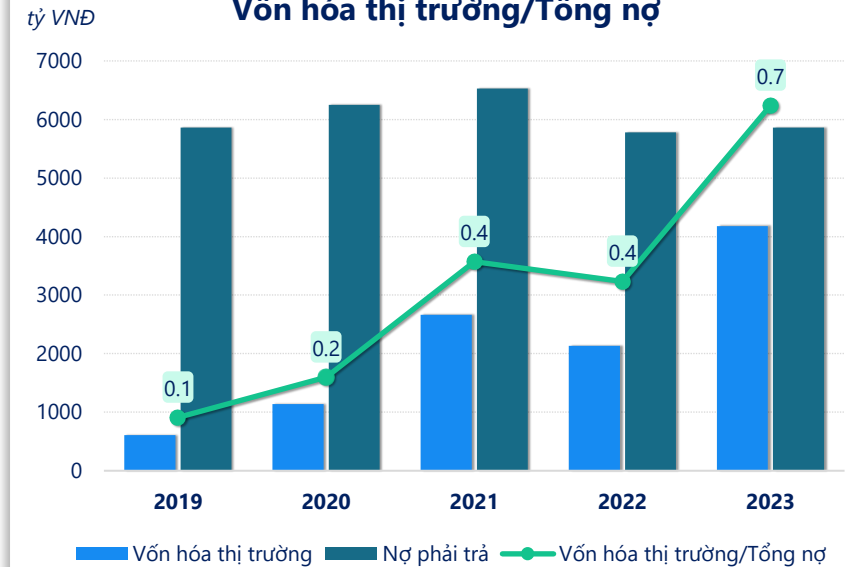


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

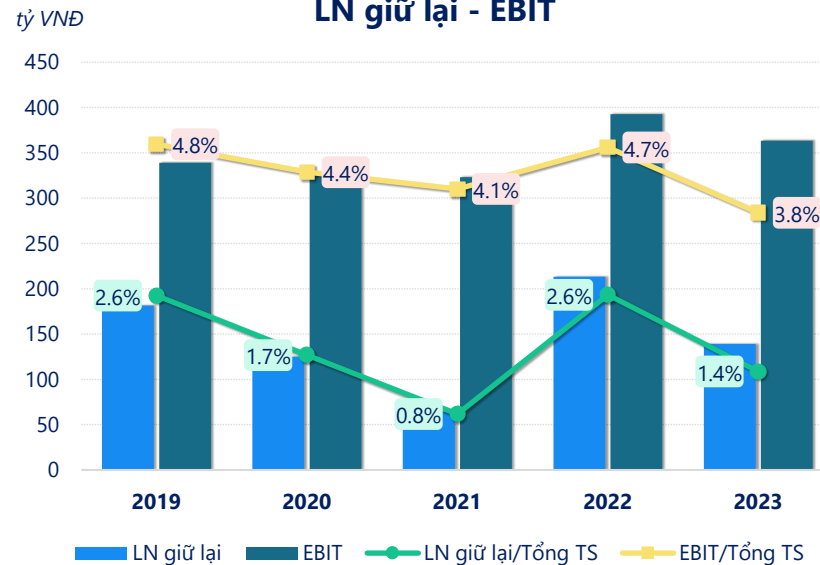
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

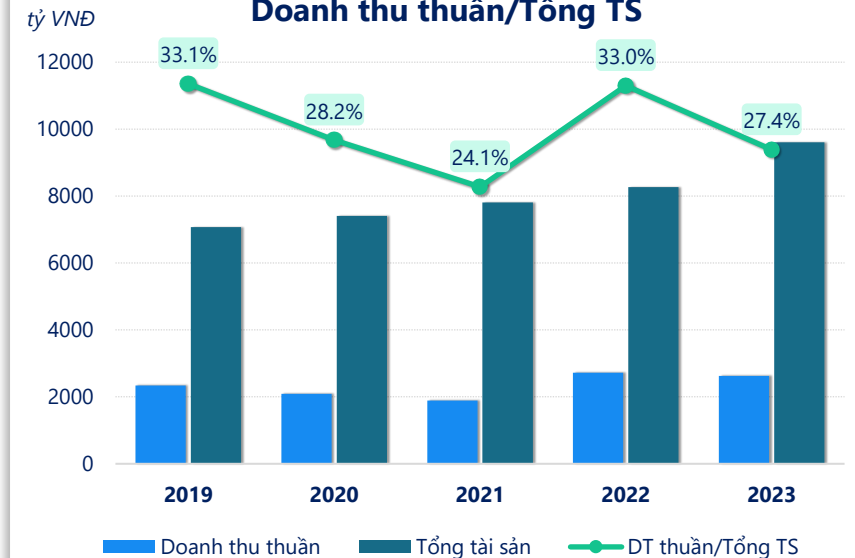
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,728	8,271	17.6%
Tài sản ngắn hạn	5,690	4,273	33.2%
Tiền và tương đương tiền	726	216	236%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	15.0	1.0%
Phải thu ngắn hạn	4,144	3,214	28.9%
Hàng tồn kho	795	803	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	24.3	-62.1%
Tài sản dài hạn	4,038	3,998	1.0%
Phải thu dài hạn	5.82	2.84	105%
Tài sản cố định	2,259	2,355	-4.1%
Bất động sản đầu tư	124	122	1.9%
Tài sản dở dang	23.4	23.1	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	560	533	5.0%
Tài sản dài hạn khác	1,054	951	10.9%
Lợi thế thương mại	11.5	12.2	-5.4%
Nợ phải trả	5,962	5,778	3.2%
Nợ ngắn hạn	3,009	2,822	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	1,150	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	721	739	-2.5%
Nợ dài hạn	2,953	2,956	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,007	2,397	-16.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,766	2,493	51.0%
Vốn chủ sở hữu	3,766	2,493	51.0%
Vốn điều lệ	3,573	2,247	59.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,343	2,090	1,885	2,726	2,629
Giá vốn hàng bán	1,983	1,730	1,493	2,328	2,225
Lợi nhuận gộp	360	360	392	398	404
Doanh thu HĐTC	92.7	76.0	48.5	92.4	106
Chi phí TC	249	251	245	230	229
Chi phí lãi vay	232	233	236	207	203
LN trong công ty LKLD	-29.9	-21.9	-19.7	-2.53	-10.4
Chi phí bán hàng	0.69	2.20	0.40	3.77	1.74
Chi phí QLDN	69.8	69.4	86.5	92.8	120
LN thuần từ HĐKD	103	91.9	88.5	161	148
Lợi nhuận khác	3.90	0.01	-1.42	24.8	12.3
LN trước thuế	107	91.9	87.1	186	161
Lợi nhuận sau thuế	92.2	64.4	61.8	155	128
LNST của CĐ cty mẹ	92.7	63.6	63.1	152	130

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	314	369	-98.0	-455	217
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	-115	199	-410	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-529	-164	-188	965	468
Tiền đầu kỳ	175	115	204	117	216
Lưu chuyển tiền thuần	-60.9	89.1	-86.7	99.1	493
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	-0.03	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	115	204	117	216	709